

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
ĐƯỜNG KON TUM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 71...../CV-KTS

(V/v: báo cáo tài chính Soát xét cho kỳ tài chính từ ngày  
01/07/2017 đến ngày 31/12/2017)

Kon Tum, ngày 10 tháng 02 năm 2018

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC (SSC)  
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI (HNX)**

1. Tên công ty : **Công ty CP Đường Kon Tum**
2. Mã chứng khoán : **KTS**
3. Địa chỉ trụ sở chính : Km2, Vinh Quang, TP Kon Tum, Tỉnh Kon Tum.
4. Điện thoại : 02603864958 Fax : 02603862969
5. Người thực hiện công bố thông tin : Nguyễn Hoàng Sâm
6. Nội dung của thông tin công bố:
  - 6.1 Báo cáo tài chính soát xét cho kỳ tài chính từ ngày 01/07/2017 đến ngày 31/12/2017 của Công ty cổ phần Đường Kon Tum được lập ngày 09 tháng 2 năm 2018, bao gồm: BCKT, BCKQKD, BCLCTT, Thuyết minh BCTC soát xét cho kỳ tài chính từ ngày 01/07/2017 đến ngày 31/12/2017.
  - 6.2 Nội dung giải trình (chênh lệch 10% LNST so với cùng kỳ năm trước/kết quả kinh doanh trong kỳ tài chính từ ngày 01/07/2017 đến ngày 31/12/2017 : Công văn giải trình kết quả hoạt động kinh doanh từ ngày 01/07/2017 đến ngày 31/12/2017.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính đã soát xét từ ngày từ ngày 01/07/2017 đến ngày 31/12/2017: [http://www.ktsduongkontum.vn/Quan hệ cổ đồng](http://www.ktsduongkontum.vn/Quan_hệ_cổ_đồng)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên.đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu Cty;

**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
  
**TỔNG GIÁM ĐỐC  
Lê Hồng Thái**

"V/v giải trình kết quả hoạt động  
kinh doanh từ ngày 01/07/2017  
đến 31/12/2017"

**Kính gửi:** ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC(SSC)  
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI(HNX)  
CÁC NHÀ ĐẦU TƯ

- Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày-06 tháng 10 năm 2015 của Bộ tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

- Căn cứ Báo cáo kết quả kinh doanh từ ngày 01/07/2016 đến 31/12/2016

- Căn cứ Báo cáo kết quả kinh doanh từ ngày 01/07/2017 đến 31/12/2017

Công ty cổ phần đường Kon Tum xin giải trình về sự biến động giảm của kết quả kinh doanh từ ngày 01/07/2017 đến 31/12/2017 so với kết quả kinh doanh từ ngày 01/07/2016 đến 31/12/2016 như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

Nội dung	Từ 01/07/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016	Tăng/giảm (+/-)
Lợi nhuận sau thuế	16.148.353	6.550.369.702	-6.534.221.349

Nguyên nhân lợi nhuận sau thuế từ ngày 01/07/2017 đến 31/12/2017 giảm -6.534,2 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước là do sản lượng, giá bán và doanh thu cụ thể như sau:

STT	Nội dung	ĐVT	Từ 01/07/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016	Tăng, giảm	% Tăng, giảm
1	Sản lượng					
-	Đường	Kg	5.355.398	2.021.815	3.333.583	164,88%
-	Mật	Kg	24.750	1.500.000	-1.475.250	-98,35%
2	Giá bán bình quân(*)					
-	Đường	Đồng/ kg	13.112,38	15.500,74	-2.388,36	-15,4%
-	Mật	Đồng/ kg	2.380,95	1.500	880,95	58,73%
3	Doanh thu					
-	Đường	Triệu đồng	70.221,99	31.339,62	38.882,37	124,07%
-	Mật	Triệu đồng	58,93	2.250	-2.191,07	-97,38%

Ghi chú: (\*) Giá bán trên chưa bao gồm VAT

Chính những yếu tố trên đã làm lợi nhuận sau thuế từ ngày 01/07/2017 đến 31/12/2017 giảm so với cùng kỳ năm 2016. Công ty cổ phần đường Kon Tum xin gửi công văn này đến quý cơ quan và các nhà đầu tư để giải trình về kết quả kinh doanh của đơn vị.

**Nơi nhận:**

- Như trên
- Lưu VT.KTS

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG KON TUM



TỔNG GIÁM ĐỐC  
Lê Hồng Thái



# **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG KONTUM**

Báo cáo tài chính đã soát xét  
cho kỳ tài chính  
từ ngày 01 tháng 07 năm 2017  
đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

## **MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
<b>BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC</b>	<b>2 - 3</b>
<b>BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ</b>	<b>4</b>
<b>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>	<b>5 - 6</b>
<b>BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>	<b>7</b>
<b>BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ</b>	<b>8 - 9</b>
<b>THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH</b>	<b>10 - 31</b>



## **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG KON TUM**

Địa chỉ: Km2, thôn Kon Rờ Bàng, xã Vinh Quang, TP Kon Tum

---

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đường Kon Tum (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 07 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được soát xét.

#### **THÔNG TIN CHUNG**

Công ty Cổ phần Đường Kon Tum (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Đường Kon Tum) theo quyết định số 1459/QĐ-BNN-ĐMĐN ngày 12/05/2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3803000111 ngày 27/10/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kon Tum cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã điều chỉnh với số đăng ký mới là 6100228104), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 18/11/2015.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất đường;
- Mua bán phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp;
- Bán buôn Đường.

Công ty có trụ sở tại km2 thôn Kon Rờ Bàng, xã Vinh Quang, Thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- |                      |              |
|----------------------|--------------|
| - Ông Đặng Việt Anh  | Chủ tịch     |
| - Ông Lê Hồng Thái   | Phó Chủ tịch |
| - Ông Trần Ngọc Hiếu | Ủy viên      |
| - Ông Nguyễn Thắng   | Ủy viên      |
| - Ông Nguyễn Sỹ Hà   | Ủy viên      |

#### **BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- |                     |                   |
|---------------------|-------------------|
| - Ông Lê Hồng Thái  | Tổng Giám đốc     |
| - Ông Nguyễn Thắng  | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Hồ Minh Tường | Kế toán trưởng    |

#### **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này là Ông Đặng Việt Anh - Chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

#### **BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- |                      |                      |
|----------------------|----------------------|
| - Bà Trần Thị Nhi    | Trưởng Ban Kiểm soát |
| - Bà Nguyễn Thị Thùy | Thành viên           |
| - Ông Nguyễn Đức Cẩn | Thành viên           |

#### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 07 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty.

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG KON TUM

Địa chỉ: Km2, thôn Kon Rờ Bàng, xã Vinh Quang, TP Kon Tum

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC** (tiếp theo)

#### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 07 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính kèm theo.

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính đã được soát xét (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 07 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Kon Tum, ngày 09 tháng 02 năm 2018

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



**Tổng Giám đốc**  
**Lê Hồng Thái**



Số: 10 /2018/BCSX-BDO

Hà Nội, ngày 09 tháng 02 năm 2018

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Về Báo cáo tài chính của Công ty Công ty cổ phần Đường Kon Tum  
cho kỳ tài chính từ ngày 01/07/2017 đến ngày 31/12/2017

**Kính gửi: CỖ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**  
Công ty cổ phần Đường Kon Tum

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Đường Kon Tum, được lập ngày 09 tháng 02 năm 2018 từ trang 5 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính từ ngày 01/07/2017 đến 31/12/2017 và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính từ ngày 01/07/2017 đến ngày 31/12/2017, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Vấn đề khác

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính từ ngày 01/07/2016 đến 30/06/2017 đã được kiểm toán ngày 31/08/2017 và Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/07/2016 đến 31/12/2016 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA Hà Nội ngày 02/02/2017 với ý kiến chấp nhận toàn phần.



Bùi Văn Vương - Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 0780-2018-038-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>222.328.796.440</b>	<b>268.468.843.807</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>16.820.127.292</b>	<b>17.349.439.905</b>
1. Tiền	111		16.820.127.292	11.149.439.905
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	6.200.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>186.574.239.781</b>	<b>146.939.297.794</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	44.599.200.000	114.645.773.250
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	140.941.267.480	32.010.546.071
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	3.140.000.000	3.140.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	2.117.950.596	1.357.133.741
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(4.224.178.295)	(4.214.155.268)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>10.583.582.903</b>	<b>102.570.566.332</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.7	10.583.582.903	102.570.566.332
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>8.350.846.464</b>	<b>1.609.539.776</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8.1	1.212.314.817	74.631.514
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		7.137.597.257	1.534.908.262
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13.2	934.390	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>167.670.107.579</b>	<b>57.411.617.155</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>49.444.033.202</b>	<b>52.822.918.470</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	48.121.311.912	51.478.554.501
<i>Nguyên giá</i>	222		179.183.366.894	179.444.618.455
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(131.062.054.982)	(127.966.063.954)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.322.721.290	1.344.363.969
<i>Nguyên giá</i>	228		1.958.794.286	1.958.794.286
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(636.072.996)	(614.430.317)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>114.634.125.890</b>	<b>1.378.590.811</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	114.634.125.890	1.378.590.811
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.591.948.487</b>	<b>3.210.107.874</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.2	3.591.948.487	3.210.107.874
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>389.998.904.019</b>	<b>325.880.460.962</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>244.793.329.093</b>	<b>173.072.037.623</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>174.563.328.294</b>	<b>173.072.037.623</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	3.843.801.832	9.958.187.554
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		566.950	566.950
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13.1	776.834.418	720.044.471
4. Phải trả người lao động	314		2.507.257.499	7.093.776.254
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		162.119.838	46.277.903
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	92.601.725	568.452.800
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15.1	158.737.711.012	152.591.401.320
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.442.435.020	2.093.330.371
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>70.230.000.799</b>	<b>-</b>
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15.2	70.230.000.799	-
<b>D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>145.205.574.926</b>	<b>152.808.423.339</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.16</b>	<b>145.205.486.744</b>	<b>152.808.335.157</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.700.000.000	50.700.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.700.000.000	50.700.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.609.812.512	2.609.812.512
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.674.216.181	18.674.216.181
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5.136.360.000	5.136.360.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		68.085.098.051	75.687.946.464
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		68.068.949.698	75.687.946.464
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		16.148.353	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>88.182</b>	<b>88.182</b>
1. Nguồn kinh phí	431	V.20	88.182	88.182
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>389.998.904.019</b>	<b>325.880.460.962</b>

Lập ngày 09 tháng 02 năm 2018

Người lập biểu



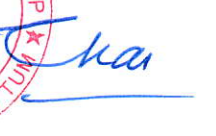
Phan Dạ Uyên

Kế toán trưởng



Hồ Minh Tường

Tổng Giám đốc

Lê Hồng Thái





## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 07 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		251.739.795.200	37.820.628.636
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(84.127.453.979)	(66.727.339.035)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6.877.618.224)	(6.222.108.847)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(5.322.453.618)	(53.324.111)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.076.016.589)	(242.503.799)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.040.932.981	611.466.711
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(14.095.705.440)	(4.618.916.695)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>143.281.480.331</b>	<b>(39.432.097.140)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(66.457.261.884)	(19.380.146.782)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	63.636.364
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.985.955.743	2.670.319.274
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(62.471.306.141)</b>	<b>(16.646.191.144)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 07 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-
3. Tiền thu từ đi vay	33		75.811.914.517	20.170.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(157.151.401.320)	(251.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(19.510.127.800)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(81.339.486.803)</b>	<b>408.872.200</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>(529.312.613)</b>	<b>(55.669.416.084)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>V.1</b>	<b>17.349.439.905</b>	<b>56.230.344.912</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>16.820.127.292</b>	<b>560.928.828</b>

Người lập biểu



Phan Dạ Uyên

Kế toán trưởng



Hồ Minh Tường

Lập ngày 09 tháng 02 năm 2018

Tổng Giám đốc



Lê Hồng Thái



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 07 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đường Kon Tum (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Đường Kon Tum) theo quyết định số 1459/QĐ-BNN-ĐMĐN ngày 12/05/2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3803000111 ngày 27/10/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kon Tum cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã điều chỉnh với số đăng ký mới là 6100228104), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 18/11/2015.

Công ty có trụ sở tại km2 thôn Kon Rờ Bàng, xã Vinh Quang, thành phố Kontum, tỉnh Kontum.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất, kinh doanh đường và các sản phẩm có liên quan;

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

**Hoạt động kinh doanh chính:**

- Sản xuất đường;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống);
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Trồng cây mía;
- Mua bán phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp; Sản xuất bao bì; Lắp đặt máy móc, thiết bị; Gia công, sản xuất các sản phẩm cơ khí.

**Đặc điểm sản phẩm sản xuất hoặc dịch vụ cung cấp của doanh nghiệp:** Công ty sản xuất theo vụ mía từ tháng 11 năm trước đến tháng 06 năm sau.

#### 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản để chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

#### 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong kỳ tài chính từ 01/07/2017 đến 31/12/2017, Công ty đầu tư nâng cấp công suất nhà máy từ 1800 TMN lên 2500 TMN với tổng mức đầu tư là 172 tỷ đồng. Tuy nhiên đến thời điểm 31/12/2017, nhà máy đang trong giai đoạn chạy thử, chưa có sản phẩm chính thức bán ra thị trường. Đồng thời bên cạnh việc nâng công suất nhà máy, Công ty cũng mở rộng hoạt động sang lĩnh vực bán buôn đường, do vậy doanh thu trong kỳ tăng mạnh so với năm trước.

#### 6. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2017 là 173 người (Tại ngày 30/06/2017 là 207 người).

#### 7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính từ 01/07/2016 đến 31/12/2017 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ 01/07/2016 đến 31/12/2016 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và kế toán Hà Nội.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán năm:** Bắt đầu từ ngày 01/07 và kết thúc vào ngày 30/06 năm tiếp theo.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

2. **Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu về cho vay:** Gồm các khoản cho các công ty, tổ chức khác vay.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, các khoản phải thu khác...)

#### **Theo dõi khoản phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

### **Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi**

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.
- Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên (thời gian quá hạn được xác định căn cứ vào hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) được trích lập dự phòng theo tỷ lệ như

<b>Thời gian quá hạn</b>	<b>Tỷ lệ trích lập dự phòng</b>
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

- Với các khoản nợ phải thu khó đòi của vùng nguyên liệu mía kéo dài trong nhiều năm, Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán: Công ty xóa nợ theo quy định tại Điều lệ Công ty. Số nợ này được theo dõi trong hệ thống quản trị và trình bày trong thuyết minh Báo cáo tài chính (xem thêm Thuyết minh .....). Trường hợp Công ty thu lại được số nợ đã xử lý xóa sổ trước đó thì số thu được sẽ ghi nhận vào thu nhập khác trong kỳ.

### **3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02- “Hàng tồn kho”, cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Bình quân gia quyền.

**Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Kế khai thường xuyên.

#### **Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:**

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được Công ty xác định bằng các chi phí nguyên vật liệu đã đưa vào sản xuất nhưng chưa hình thành thành phẩm.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, tại ngày 31/12/2017, Công ty không có hàng tồn kho bị giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..., nên không cần trích lập dự phòng.

### **4. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định**

#### **a) Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình, vô hình**

##### **Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)**

TSCĐ HH được phân ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

*Nguyên giá TSCĐ HH đã được đánh giá lại trong trường hợp:*

- Theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
- Thực hiện tổ chức lại, chuyển đổi sở hữu, chuyển đổi hình thức: chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, cổ phần hoá, bán, khoán, cho thuê, chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần, chuyển đổi công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn.
- Dùng tài sản để đầu tư ra ngoài doanh nghiệp.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

<b>Nhóm TSCĐ</b>	<b>Số năm</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06-25 năm
Máy móc thiết bị	07-15 năm
Phương tiện vận tải	06-10 năm
Thiết bị quản lý	05-08 năm

### **Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)**

TSCĐ VH được phân ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

#### **Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là TSCĐ VH khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất của công ty không có thời hạn và không phải trích khấu hao.

#### **Chương trình phần mềm**

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

Phần mềm quản lý chất lượng của công ty được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 08 năm. Tài sản cố định vô hình khác được công ty khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 20 năm.

#### **Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ**

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư 147/2016/TT-BTC.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 5. Nguyên tắc kế toán thuế

#### a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Hoạt động sản xuất đường từ mía của công ty ở khu vực kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được miễn thuế TNDN, các hoạt động khác chịu thuế suất thuế TNDN 20%.

#### b) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

### 6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, bao gồm:

<u>Loại chi phí</u>	<u>Thời gian phân bổ</u>
Công cụ dụng cụ xuất dùng cho sản xuất	1 năm
Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm ô tô, phí đường bộ...)	1 năm
Tiền thuê đất	30 năm
Chi phí sửa chữa TSCĐ phát sinh một lần có giá trị lớn	1 - 3 năm
Các khoản chi phí trả trước khác	2 năm

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

### 7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay; phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...)

#### Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****8. Nguyên tắc ghi nhận vay**

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

**9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay*****Ghi nhận chi phí đi vay***

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

***Chi phí đi vay được vốn hóa***

Chi phí đi vay phát sinh từ khoản vay riêng có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) sau khi đã trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Việc vốn hóa các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

**10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng, bao gồm các khoản: chi phí lãi vay được xác định dựa trên số gốc, lãi và số ngày trả lãi.

**11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu*****a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, vốn khác của chủ sở hữu***

*Vốn góp của chủ sở hữu:* Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

*Thặng dư vốn cổ phần:* Phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu.

*Vốn khác của chủ sở hữu:* Là số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

***b) Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu***

Theo quy định tại Điều lệ Công ty ngày 24/10/2017, việc trích và sử dụng Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ như sau:

Tỷ lệ trích lập: 5% lợi nhuận sau thuế TNDN, nhưng không vượt quá 10% vốn điều lệ.

Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### c) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu

## 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

### Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

### Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, lãi chậm trả

*Lãi tiền gửi, lãi chậm trả:* Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

## 13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

## 14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí đi vay vốn.

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

## 15. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

**Chi phí bán hàng:** Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, bao gồm các chi phí văn phòng và chi phí bốc xếp, vận chuyển.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong kỳ.

**Chi phí quản lý doanh nghiệp:** Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

## 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (xem Thuyết minh IV.10)

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

#### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	452.390.402	41.574.851
Tiền gửi ngân hàng	16.367.736.890	11.107.865.054
Tiền đang chuyển		
<b>Cộng</b>	<b><u>16.820.127.292</u></b>	<b><u>11.149.439.905</u></b>
Các khoản tương đương tiền		6.200.000.000
<b>Cộng tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b><u>16.820.127.292</u></b>	<b><u>17.349.439.905</u></b>

#### 2. Phải thu khách hàng

##### 2.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công Ty TNHH Kim Hà Việt	44.599.200.000	78.050.000.000
Công Ty TNHH MTV Nam Phương Hà Tiên	-	9.000.000.000
Công Ty TNHH Thái Hằng Hà Tiên	-	27.595.773.250
<b>Cộng</b>	<b><u>44.599.200.000</u></b>	<b><u>114.645.773.250</u></b>

##### 2.2 Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Xem thuyết minh VII.2

#### 3. Trả trước cho người bán

##### 3.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công Ty CP Cơ Điện và Xây Lắp Hùng Vương	12.030.786.300	-
Công Ty TNHH TM Dịch Vụ Kỹ Thuật Vũ Lê	9.604.988.800	-
Công Ty TNHH Mạc Tích	8.603.727.880	-
Triveni Turbine limited	-	5.131.800.000
Công Ty TNHH XD số 06 Kon Tum	-	2.429.016.500
M/s shrijee process engineering works limited	-	2.494.410.000
Công Ty CP Mía Đường Tuy Hòa	5.360.000.000	2.500.000.000
Công ty cổ phần mía đường Trà Vinh	25.000.000.000	-
Công ty cổ phần mía đường Sơn La	50.856.000.000	-
Trả trước đầu tư vùng nguyên liệu	15.824.418.683	11.323.634.982
Các khách hàng còn lại	13.661.345.817	8.131.684.589
<b>Cộng</b>	<b><u>140.941.267.480</u></b>	<b><u>32.010.546.071</u></b>

##### 3.2 Trả trước cho người bán là bên liên quan

Xem thuyết minh VII.2



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 4. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty CP Chế Biến Thực Phẩm Xuất Khẩu Kiên Giang	500.000.000	500.000.000
Công ty CP XD GT Thủy lợi Kiên Giang	450.000.000	450.000.000
Công ty CP Bắc Trung Bộ	190.000.000	190.000.000
Công ty CP Nhựa Trường Thịnh	2.000.000.000	2.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>3.140.000.000</b>	<b>3.140.000.000</b>

### 5. Phải thu khác

#### Phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	5.000.000	-	30.737.480	-
Phải thu khác				
Công Ty TNHH Kim Hà Việt	786.552.118	-	405.041.667	-
Cty CP Chế biến thực phẩm XK Kiên Giang	235.069.436	235.069.436	235.069.436	235.069.436
Công Ty CP Xây Dựng Giao Thông Thủy Lợi Kiên Giang	189.512.499	189.512.499	189.512.499	189.512.499
Các khoản phải thu khác	901.816.543	4.867.778	496.772.659	4.867.778
<b>Cộng</b>	<b>2.117.950.596</b>	<b>429.449.713</b>	<b>1.357.133.741</b>	<b>429.449.713</b>

### 6. Nợ xấu

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
<b>Các khoản phải thu, cho vay ngắn hạn</b>						
Công ty CP Chế Biến Thực Phẩm Xuất Khẩu Kiên Giang	735.069.436	(735.069.436)	-	735.069.436	(735.069.436)	-
Công ty CP XD GT Thủy lợi Kiên Giang	639.512.499	(639.512.499)	-	639.512.499	(639.512.499)	-
Công ty CP Bắc Trung Bộ	194.867.778	(194.867.778)	-	194.867.778	(194.867.778)	-
Công ty CP Nhựa Trường Thịnh	2.000.000.000	(2.000.000.000)	-	2.000.000.000	(2.000.000.000)	-
Trả trước cho nông dân trồng mía	982.475.655	(654.728.582)	327.747.073	982.475.655	(644.705.555)	337.770.100
<b>Cộng</b>	<b>4.551.925.368</b>	<b>(4.224.178.295)</b>	<b>327.747.073</b>	<b>4.551.925.368</b>	<b>(4.214.155.268)</b>	<b>337.770.100</b>

#### Đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi nợ quá hạn

Công ty đã đánh giá và trích lập dự phòng đối với các khoản nợ quá hạn, nợ không có khả năng thu hồi với sự thận trọng phù hợp.

Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp để đảm bảo thu hồi được số nợ quá hạn.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.696.747.185	-	1.314.958.616	-
Công cụ, dụng cụ	3.973.185.249	-	4.292.669.711	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.209.345.902	-	965.125.945	-
Thành phẩm	-	-	67.802.358.828	-
Hàng hóa	704.304.567	-	28.195.453.232	-
<b>Cộng</b>	<b>10.583.582.903</b>	<b>-</b>	<b>102.570.566.332</b>	<b>-</b>

### 8.1. Chi phí trả trước

#### Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí thu mua	161.974.616	
Chi phí trả trước CBNV	1.001.024.284	
Chi phí mua bảo hiểm đường bộ, phí đường bộ, tiền thuê đất	49.315.917	74.631.514
<b>Cộng</b>	<b>1.212.314.817</b>	<b>74.631.514</b>

#### Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	477.938.388	260.381.721
Tiền thuê đất dài hạn	2.075.433.313	2.075.433.313
Sửa chữa lớn tài sản	1.028.388.100	869.762.645
Chi phí khác	10.188.686	4.530.195
<b>Cộng</b>	<b>3.591.948.487</b>	<b>3.210.107.874</b>

### 9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 01/07/2017	56.162.897.250	120.037.685.117	2.742.535.873	501.500.215	179.444.618.455
Mua trong năm	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(261.251.561)	-	-	-	(261.251.561)
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	<b>55.901.645.689</b>	<b>120.037.685.117</b>	<b>2.742.535.873</b>	<b>501.500.215</b>	<b>179.183.366.894</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>					
Tại ngày 01/07/2017	38.404.389.436	87.772.104.249	1.428.621.769	360.948.500	127.966.063.954
Khấu hao trong năm	1.341.117.101	1.914.781.550	73.008.476	12.440.000	3.341.347.127
Thanh lý, nhượng bán	(245.356.099)	-	-	-	(245.356.099)
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	<b>39.500.150.438</b>	<b>89.686.885.799</b>	<b>1.501.630.245</b>	<b>373.388.500</b>	<b>131.062.054.982</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 01/07/2017	17.758.507.814	32.265.580.868	1.313.914.104	140.551.715	51.478.554.501
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	<b>16.401.495.251</b>	<b>30.350.799.318</b>	<b>1.240.905.628</b>	<b>128.111.715</b>	<b>48.121.311.912</b>

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 71.137.212.721 đồng

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 9.140.034.327 đồng

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay: 0 đồng



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Tại ngày 01/07/2017	1.180.000.000	635.080.000	143.714.286	1.958.794.286
Mua trong năm	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	<b>1.180.000.000</b>	<b>635.080.000</b>	<b>143.714.286</b>	<b>1.958.794.286</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>				
Tại ngày 01/07/2017	-	591.955.000	22.475.317	614.430.317
Khấu hao trong năm	-	19.846.250	1.796.429	21.642.679
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	<b>-</b>	<b>611.801.250</b>	<b>24.271.746</b>	<b>636.072.996</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày 01/07/2017	1.180.000.000	43.125.000	121.238.969	1.344.363.969
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	<b>1.180.000.000</b>	<b>23.278.750</b>	<b>119.442.540</b>	<b>1.322.721.290</b>

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 đồng

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm chờ thanh lý: 0 đồng

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay: 0 đồng

### 11. Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Xây dựng cơ bản - Công trình nâng cấp nhà máy	109.153.618.513	1.378.590.811
Sửa chữa	5.480.507.377	
<b>Cộng</b>	<b>114.634.125.890</b>	<b>1.378.590.811</b>

### 12. Phải trả người bán

#### 12.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty cổ phần mía đường Trà Vinh	-	-	8.700.000.000	8.700.000.000
Shrijee Process Engineering Works	1.462.817.700	1.462.817.700	-	-
Công ty cổ phần Hùng Long	991.482.785	991.482.785	-	-
Các nhà cung cấp còn lại	1.389.501.347	1.389.501.347	1.258.187.554	1.258.187.554
<b>Cộng</b>	<b>3.843.801.832</b>	<b>3.843.801.832</b>	<b>9.958.187.554</b>	<b>9.958.187.554</b>

#### 12.2 Phải trả người bán là các bên liên quan

Xem thuyết minh VII.2

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

#### 13.1 Thuế phải nộp

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	7.340.787.357	7.340.787.357	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	86.513.300	86.513.300	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	566.332.259	1.153.461.271	1.076.016.589	643.776.941
Thuế thu nhập cá nhân	21.426.787	132.490.642	134.640.557	19.276.872
Các loại thuế khác	132.285.425	983.197.721	1.001.702.541	113.780.605
Các khoản phải nộp khác	-	189.313	189.313	-
<b>Cộng</b>	<b>720.044.471</b>	<b>9.696.639.604</b>	<b>9.639.849.657</b>	<b>776.834.418</b>

#### 13.2 Thuế phải thu

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	103.548.050	104.482.440	934.390
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>103.548.050</b>	<b>104.482.440</b>	<b>934.390</b>

#### Thuế GTGT

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ/trực tiếp. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

Đường và các sản phẩm từ mía: 5%

Phân bón: 5%

#### Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

#### Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

### 14. Phải trả khác

#### Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội	-	452.800
Phải trả, phải nộp khác	92.601.725	568.000.000
<b>Cộng</b>	<b>92.601.725</b>	<b>568.452.800</b>

### 15. Vay và nợ thuê tài chính

#### 15.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

		Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>							
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Kontum	(i)	76.821.981.507	76.821.981.507	68.910.603.317	81.381.981.507	64.350.603.317	64.350.603.317
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Kontum	(ii)	75.769.419.813	75.769.419.813	25.987.107.695	75.769.419.813	25.987.107.695	25.987.107.695
Ngân hàng Công thương Gia Lai	(iii)	-	-	68.400.000.000	-	68.400.000.000	68.400.000.000
<b>Cộng</b>		<b>152.591.401.320</b>	<b>152.591.401.320</b>	<b>163.297.711.012</b>	<b>157.151.401.320</b>	<b>158.737.711.012</b>	<b>158.737.711.012</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### Chi tiết các khoản vay ngân hàng và các công ty tài chính ngắn hạn

(i) Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 97/17/NHNT ngày 11/08/2017 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Kontum, hạn mức tín dụng là 100 tỷ, mục đích sử dụng là tài trợ vốn lưu động của công ty, thời hạn nhận nợ tối đa là 06 tháng, lãi suất cho vay 5,5%/năm, có thể điều chỉnh theo từng giấy nhận nợ.

(ii) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/66642/HĐTD ngày 16/08/2016 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kontum, hạn mức tín dụng 80 tỷ đồng, tín chấp, mục đích sử dụng là tài trợ vốn lưu động của công ty, thời hạn và lãi suất theo từng lần nhận nợ.

(iii) Hợp đồng cho vay hạn mức số 287/2017/HĐCVHM/NHCTT500-DUONGKONTUM ngày 25/10/2017 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai, hạn mức tín dụng là 80 tỷ đồng, mục đích là bổ sung vốn lưu động của công ty, thời hạn và lãi suất được quy định trên từng giấy nhận nợ.

### 15.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Kontum	-	-	70.231.801.799	1.801.000	70.230.000.799	70.230.000.799
<b>Cộng</b>			<b>70.231.801.799</b>	<b>1.801.000</b>	<b>70.230.000.799</b>	<b>70.230.000.799</b>

### Chi tiết các khoản vay ngân hàng và các công ty tài chính dài hạn

(i): Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kontum theo hợp đồng tín dụng số 01/2017/666424/HĐTD ngày 14/06/2017 với số tiền tối đa là 80 tỷ đồng, mục đích vay là nâng công suất nhà máy đường từ 1800 TMN lên 2500 TMN, thời gian vay; tài sản thế chấp là tài sản hình thành trong tương lai.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**16. Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối (*)	Tổng cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>50.700.000.000</b>	<b>2.609.812.512</b>	<b>18.674.216.181</b>	<b>5.136.360.000</b>	<b>62.791.854.236</b>	<b>139.912.242.929</b>
Tăng vốn từ lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	42.379.935.326	42.379.935.326
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	(20.280.000.000)	(20.280.000.000)
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	(8.805.440.986)	(8.805.440.986)
Giảm khác	-	-	-	-	(398.402.112)	(398.402.112)
<b>Số dư cuối năm trước/đầu kỳ này</b>	<b>50.700.000.000</b>	<b>2.609.812.512</b>	<b>18.674.216.181</b>	<b>5.136.360.000,00</b>	<b>75.687.946.464</b>	<b>152.808.335.157</b>
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	16.148.353	16.148.353
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	-
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	(7.618.996.766)	(7.618.996.766)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>50.700.000.000</b>	<b>2.609.812.512</b>	<b>18.674.216.181</b>	<b>5.136.360.000</b>	<b>68.085.098.051</b>	<b>145.205.486.744</b>

Trong kỳ, công ty đã thực hiện phân phối quỹ theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, chi tiết như sau:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.118.996.766	đồng
Quỹ khen thưởng ban điều hành	500.000.000	đồng
Quỹ phát triển vùng nguyên liệu	5.000.000.000	đồng



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 16.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Công ty TNHH Kim Hà Việt	7.605.000.000	7.605.000.000
Ông Nguyễn Tất Đạt	3.588.000.000	3.588.000.000
Các cổ đông khác	39.507.000.000	39.507.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>50.700.000.000</u></b>	<b><u>50.700.000.000</u></b>

### Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	50.700.000.000	50.700.000.000
+ <b>Vốn góp tăng trong năm</b>		
+ <b>Vốn góp giảm trong năm</b>		
+ Vốn góp cuối năm	<b><u>50.700.000.000</u></b>	<b><u>50.700.000.000</u></b>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		20.280.000.000

### Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	5.070.000	5.070.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	5.070.000	5.070.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND	

### 16.3 Cổ tức

	Kỳ này	Kỳ trước
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	Chưa công bố	40%
<i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông</i>		
<i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi</i>		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không		

### 16.4 Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

#### Mục đích trích lập các quỹ

*Quỹ đầu tư phát triển*: Được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, XDCB, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi

*Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*: Được dùng để bổ sung vốn điều lệ

#### Tỷ lệ trích lập các quỹ

Theo quyết định của Đại hội cổ đông thường niên.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 34.5 Nợ khó đòi đã xử lý

Chi tiết các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong 10 năm như sau:

<u>Nội dung</u>	<u>Số nợ (VND)</u>	<u>Năm xóa nợ</u>	<u>Nguyên nhân xóa nợ</u>
Xóa nợ cho nông dân vùng nguyên liệu	11.755.504.970	Từ năm 2011 đến nay	Các hộ trồng mía đặc biệt khó khăn, không có khả năng trả nợ

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

#### 1.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Doanh thu bán đường	70.221.998.620	31.339.620.952
Doanh thu bán mật	58.928.572	2.250.000.000
Doanh thu bán phân bón	3.084.271.090	459.157.449
Doanh thu đường Tuy Hòa	34.242.857.143	-
Doanh thu đường Trà Vinh	28.000.000.000	-
Doanh thu đường Sơn La	40.472.571.429	-
Doanh thu khác	209.598.000	-
<b>Cộng</b>	<b>176.290.224.854</b>	<b>34.048.778.401</b>

#### 1.2 Doanh thu với các bên liên quan

Xem Thuyết minh VII.2

### 2. Giá vốn hàng bán

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Giá vốn bán đường	67.802.358.828	26.099.233.992
Giá vốn bán phân bón	2.891.845.069	459.067.841
Giá vốn đường Tuy Hòa	34.000.000.000	-
Giá vốn đường Trà Vinh	27.619.047.619	-
Giá vốn đường Sơn La	40.251.428.570	-
Giá vốn khác	164.816.887	-
<b>Cộng</b>	<b>172.729.496.973</b>	<b>26.558.301.833</b>

### 3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.309.276.413	2.213.755.230
<b>Cộng</b>	<b>5.309.276.413</b>	<b>2.213.755.230</b>

### 4. Chi phí tài chính

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Lãi tiền vay	4.308.791.935	64.445.833
<b>Cộng</b>	<b>4.308.791.935</b>	<b>64.445.833</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**5. Chi phí bán hàng**

	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Chi phí vật liệu, bao bì	2.496.291	-
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	5.090.909	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	175.225.656	146.853.681
<b>Cộng</b>	<b>182.812.856</b>	<b>146.853.681</b>

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Chi phí nhân viên quản lý	502.448.030	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	317.527.002	-
Chi phí dự phòng	10.023.027	-
Chi phí bằng tiền khác	1.709.860.252	1.791.124.133
<b>Cộng</b>	<b>2.539.858.311</b>	<b>1.791.124.133</b>

**7. Thu nhập khác**

	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Các khoản khác	3.515.476	266.352.727
<b>Cộng</b>	<b>3.515.476</b>	<b>266.352.727</b>

**8. Chi phí khác**

	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	210.000.000	210.000.000
Các khoản khác	462.447.044	970.765.679
<b>Cộng</b>	<b>672.447.044</b>	<b>1.180.765.679</b>

**9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	77.057.791	36.529.367.920
Chi phí nhân công	573.544.030	3.274.466.976
Chi phí công cụ, dụng cụ	-	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.332.659.218	852.665.813
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	236.303.930	243.901.897
Chi phí khác bằng tiền	1.778.326.155	2.069.690.178
<b>Cộng</b>	<b>5.997.891.124</b>	<b>42.970.092.784</b>

**10. Chi phí thuế TNDN hiện hành**

	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.153.461.271	237.025.497
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>1.153.461.271</b>	<b>237.025.497</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
<b>Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế</b>	1.169.609.624	6.787.395.199
<b><u>Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán</u></b>		
<u>Các khoản điều chỉnh tăng</u>	672.447.044	1.180.765.679
Thù lao Hội đồng Quản trị	210.000.000	210.000.000
Chi phí khác	462.447.044	970.765.679
<u>Các khoản điều chỉnh giảm</u>		
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	1.842.056.668	7.968.160.878
Hoạt động sản xuất đường (miễn thuế)	(3.925.249.689)	6.783.033.394
Hoạt động khác (thuế suất 20%)	5.767.306.357	1.185.127.484
Thuế suất	20%	20%
<b>Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành</b>	<b>1.153.461.271</b>	<b>237.025.497</b>

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	16.148.353	6.550.369.702
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	16.148.353	6.550.369.702
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (*)	5.070.000	5.070.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>3</b>	<b>1.292</b>

(\*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	5.070.000	5.070.000
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm		
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong năm		
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	5.070.000	5.070.000



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

#### 1 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### 2. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng

##### 2.1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
<b>Hội đồng quản trị</b>		
Thù lao	402.000.000	804.000.000
<b>Ban Giám đốc</b>		
Lương	249.622.809	614.139.418

##### 2.2 Các bên liên quan khác

Danh sách các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Kim Hà Việt	Cổ đông
Công ty cổ phần XNK Ngũ cốc	Ông Lê Hồng Thái - TGD Đường Kontum là Chủ tịch HĐQT
Công ty cổ phần Mía đường Sơn La	Ông Đặng Việt Anh là Chủ tịch HĐQT của Công ty CP Đường Kontum và Công ty cổ phần Mía đường Sơn La
Công ty cổ phần Mía đường Tuy Hòa	Ông Đặng Việt Anh là Chủ tịch HĐQT của Công ty CP Đường Kontum và Tổng Giám đốc của Công ty cổ phần Mía đường Tuy Hòa

Giao dịch với các bên liên quan này trong năm như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
<b>Công ty TNHH Kim Hà Việt</b>		
Bán hàng	102.715.428.572	139.095.238.523
<b>Công ty Cổ phần XNK Ngũ cốc</b>		
Bán hàng	60.000.000.000	28.194.076.190
<b>Công ty cổ phần Mía đường Tuy Hòa</b>		
Mua hàng	34.000.000.000	-
<b>Công ty cổ phần Mía đường Sơn La</b>		
Mua hàng	28.822.857.143	-
Lãi chậm trả do chậm thanh toán tiền mua đường	84.480.000	-

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
<b><u>Nợ phải thu</u></b>		
<b><i>Công ty TNHH Kim Hà Việt</i></b>		
Phải thu về bán hàng	44.599.200.000	78.050.000.000
Phải thu lãi chậm trả	786.552.118	405.041.667
<b><i>Công ty cổ phần XNK Ngũ cốc</i></b>		
Phải thu về bán hàng	-	2.500.000.000
<b><u>Các khoản phải trả</u></b>		
<b><i>Công ty cổ phần Mía đường Tuy Hòa</i></b>		
Ứng trước cho người bán	5.360.000.000	-
<b><i>Công ty cổ phần Mía đường Sơn La</i></b>		
Ứng trước cho người bán	50.856.000.000	-

### ***Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan khác***

Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

### **3. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/07/2016 đến 30/06/2017 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA Hà Nội.

### **4. Công cụ tài chính**

#### ***Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính***

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả kinh doanh của Công ty.

#### ***Rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, và rủi ro về giá khác, ví dụ như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi, vay và nợ, các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

#### ***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty không có rủi ro tiền tệ do thực hiện các giao dịch bằng đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND.

### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng được đánh giá ở mức thấp. Công ty có rủi ro tín dụng từ các khoản tiền gửi ngân hàng, khoản phải thu khách hàng và đầu tư tài chính. Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán.

### Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

### Phải thu khách hàng

Các khoản phải thu có rủi ro đã được trích lập dự phòng như số liệu đã trình bày trên bảng cân đối kế toán.

### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời gian đáo hạn của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Không kỳ hạn	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng cộng
<b>Ngày 31/12/2017</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.820.127.292	-	-	16.820.127.292
Các khoản đầu tư	-	-	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	-	46.717.150.596	-	46.717.150.596
Tài sản tài chính khác	-	144.081.267.480	-	144.081.267.480
<b>Cộng</b>	<b>16.820.127.292</b>	<b>190.798.418.076</b>	<b>-</b>	<b>207.618.545.368</b>
<b>Ngày 31/12/2017</b>				
Các khoản vay	-	158.737.711.012	70.230.000.799	228.967.711.811
Phải trả người bán và phải trả khác	-	3.936.403.557	-	3.936.403.557
Chi phí phải trả	-	162.119.838	-	162.119.838
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>162.836.234.407</b>	<b>70.230.000.799</b>	<b>233.066.235.206</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>16.820.127.292</b>	<b>27.962.183.669</b>	<b>(70.230.000.799)</b>	<b>(25.447.689.838)</b>
	Không kỳ hạn	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng cộng
<b>Ngày 01/07/2017</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.149.439.905	6.200.000.000	-	17.349.439.905
Các khoản đầu tư	-	-	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	-	116.002.906.991	-	116.002.906.991
Tài sản tài chính khác	-	35.150.546.071	-	35.150.546.071
<b>Cộng</b>	<b>11.149.439.905</b>	<b>157.353.453.062</b>	<b>-</b>	<b>168.502.892.967</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

	<u>Không kỳ hạn</u>	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
<b>Ngày 01/07/2017</b>				-
Các khoản vay	-	152.591.401.320	-	152.591.401.320
Phải trả người bán và phải trả khác	-	10.526.640.354	-	10.526.640.354
Chi phí phải trả	-	46.277.903	-	46.277.903
<b>Cộng</b>	-	<b>163.164.319.577</b>	-	<b>163.164.319.577</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>11.149.439.905</b>	<b>(5.810.866.515)</b>	-	<b>5.338.573.390</b>

**5.2 Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty:

	<u>Giá trị ghi sổ</u>		<u>Giá trị hợp lý</u>	
	<u>31/12/2017</u>	<u>01/07/2017</u>	<u>31/12/2017</u>	<u>01/07/2017</u>
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.820.127.292	17.349.439.905	16.820.127.292	17.349.439.905
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-	-
Phải thu khách hàng	44.599.200.000	114.645.773.250	43.944.471.418	114.001.067.695
Các khoản phải thu khác	2.117.950.596	1.357.133.741	-	-
Tài sản tài chính khác	144.081.267.480	35.150.546.071	140.941.267.480	32.010.546.071
	<b>207.618.545.368</b>	<b>168.502.892.967</b>	<b>201.705.866.190</b>	<b>163.361.053.671</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ	228.967.711.811	152.591.401.320	228.967.711.811	228.967.711.811
Phải trả người bán	3.843.801.832	3.843.801.832	9.958.187.554	9.958.187.554
Chi phí phải trả	162.119.838	162.119.838	46.277.903	46.277.903
Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	92.601.725	92.601.725	568.452.800	568.452.800
	<b>233.066.235.206</b>	<b>156.689.924.715</b>	<b>239.540.630.068</b>	<b>239.540.630.068</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng được xác định bằng giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng đã trích lập.

Lập ngày 09 tháng 02 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Phan Dạ Uyên

Hồ Minh Tường

Lê Hồng Thái